

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2021

DƯ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số/2021/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số .../2021/UBTVQH15 ngày .../9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số .../2021/UBTVQH15 ngày .../9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 (sau đây gọi là Nghị quyết số .../2021/UBTVQH15).

Điều 1. Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số .../2021/UBTVQH15, bao gồm:

- a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- b) Tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã.
- c) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- d) Tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

2. Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và tổng doanh thu năm 2021 giảm so với tổng doanh thu năm 2019.

Không áp dụng tiêu chí tổng doanh thu năm 2021 giảm so với tổng doanh thu năm 2019 đối với trường hợp người nộp thuế mới thành lập, người nộp thuế chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản trong kỳ tính thuế năm 2020 và năm 2021.

Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản trong kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 hoạt động không đủ 12 tháng thì tổng doanh thu năm 2021 được xác định bằng tổng doanh thu thực tế trong kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 chia (:) cho số tháng doanh nghiệp thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 nhân (x) với 12 tháng. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản trong tháng thì thời gian hoạt động được tính đủ tháng.

Tổng doanh thu năm 2019 làm căn cứ so sánh với tổng doanh thu năm 2021 là tổng doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 (12 tháng). Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách trong kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 hoạt động không đủ 12 tháng thì việc xác định tổng doanh thu năm 2019 tương tự như việc xác định tổng doanh thu năm 2021 quy định tại điểm này.

3. Tổng doanh thu trong kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này được xác định như sau:

a) Tổng doanh thu trong kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ và từ hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành, không bao gồm các khoản giảm trừ doanh thu, doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác.

b) Trường hợp người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì tổng doanh thu trong kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm doanh thu

của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất năm.

4. Cách xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm

Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 được tính trên toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản thu nhập quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm quy định tại Nghị định này được tính trên số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021, sau khi đã trừ đi số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Kỳ tính thuế

Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch, trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp xác định theo năm tài chính áp dụng quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của doanh nghiệp mới thành lập là năm 2020 hoặc kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản là năm 2022 có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định tổng doanh thu và số thuế được giảm trong trường hợp này chỉ áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 (12 tháng).

6. Kê khai giảm thuế

a) Căn cứ tổng doanh thu năm 2019 và dự kiến tổng doanh thu năm 2021, người nộp thuế tự xác định số thuế được giảm khi tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng quý. Người nộp thuế xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức được giảm để kê khai trên các mẫu tờ khai ban hành kèm theo Thông tư số... /2021/TT-BTC ngày... của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và trên Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Khi thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021, việc xử lý số thuế nộp thiếu hoặc nộp thừa của số thuế tạm nộp các quý so với số thuế phải nộp theo quyết toán năm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

c) Qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cơ quan có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thuộc đối tượng được giảm thuế theo quy định của Nghị định này hoặc số thuế phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 lớn hơn số thuế doanh nghiệp đã kê khai thì người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế thiếu và bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế tính trên số tiền thuế thiếu so

với số phải nộp sau khi đã được giảm theo quy định tại Nghị định này (nếu có) và tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế năm 2021 hoặc theo quyết định, thông báo thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan có thẩm quyền làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì số thuế tăng thêm được giảm 30% theo quy định của Nghị định này.

Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế năm 2021 hoặc theo quyết định, thông báo thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan có thẩm quyền làm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì điều chỉnh giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo quy định của Nghị định này và xử lý số tiền thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 2. Miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Đối tượng áp dụng

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là cá nhân cư trú hoạt động trong mọi ngành nghề, địa bàn, hình thức khai thuế, nộp thuế, trừ cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số.

2. Miễn thuế phải nộp

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này được miễn số thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV của năm 2021.

b) Các trường hợp đã nộp số thuế phát sinh phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV của năm 2021 thì sẽ được cơ quan thuế xử lý bù trừ số tiền thuế nộp thừa với các khoản nợ hoặc khoản phát sinh của các kỳ tiếp theo và xử lý hoàn nộp thừa (nếu có) theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Căn cứ xác định số thuế được miễn

a) Đối với trường hợp cơ quan thuế phải ra Thông báo thuế: cơ quan thuế căn cứ số thuế phải nộp của các tháng trong quý III, quý IV năm 2021 trên Thông báo thuế để xác định số thuế được miễn của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

b) Đối với trường hợp cơ quan thuế không phải ra Thông báo thuế: người nộp thuế (bao gồm cả tổ chức khấu trừ, khai thay, nộp thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; hộ kinh doanh sử dụng hóa đơn quyền/lẻ) căn cứ số thuế phải nộp theo Tờ khai thuế để xác định số thuế được miễn của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các tháng trong quý III, quý IV năm 2021. Trường hợp thuộc diện khai theo kỳ thanh toán hoặc khai theo năm (cho thuê tài sản, xây dựng nhà tư nhân, khai từng lần phát sinh khác) thì số thuế được miễn là số thuế phải nộp tương ứng với doanh thu thực tế phát sinh của các

tháng trong quý III, quý IV năm 2021. Trường hợp trên hợp đồng không xác định được doanh thu thực tế phát sinh của các tháng trong quý III, quý IV năm 2021 thì xác định theo doanh thu bình quân tháng của năm 2021.

Doanh thu bình quân tháng là doanh thu của cả năm chia (:) 12 tháng.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với trường hợp cơ quan thuế phải ra Thông báo thuế

- Cơ quan thuế lập danh sách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện quản lý tại địa bàn để xác định đối tượng được miễn thuế theo Nghị định này.

- Cơ quan thuế căn cứ số thuế phải nộp theo Thông báo thuế của từng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên cơ sở dữ liệu của Cơ quan Thuế để xác định số thuế được miễn.

- Chi cục trưởng Chi cục thuế/Chi cục thuế khu vực ban hành 01 Quyết định miễn thuế kèm theo danh sách toàn bộ các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được miễn thuế theo mẫu ... ban hành kèm theo Nghị định này. Sau thời điểm cơ quan thuế ra quyết định miễn thuế theo Nghị quyết số .../2021/UBTVQH15 cho toàn bộ các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn, nếu có phát sinh hộ khoán mới ra kinh doanh thì cuối tháng cơ quan thuế lập danh sách để ra Quyết định miễn thuế cho các hộ khoán mới ra kinh doanh được miễn thuế theo Nghị quyết số/2021/UBTVQH15.

- Cơ quan thuế ban hành Thông báo thuế phải nộp sau khi miễn thuế đến từng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu ... ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Đối với trường hợp cơ quan thuế không phải ra Thông báo thuế

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; tổ chức, cá nhân khai thay nộp thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; hộ kinh doanh sử dụng hóa đơn quyền/lẻ tự xác định số thuế phải nộp sau khi miễn thuế để khai trên Tờ khai thuế, đồng thời lập bản xác định số thuế được miễn theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này để nộp kèm theo Tờ khai thuế.

Điều 3. Giảm thuế giá trị gia tăng

1. Giảm thuế giá trị gia tăng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh trong các ngành kinh tế, bao gồm: (i) Các hoạt động: Vận tải (vận tải đường sắt, vận tải đường thủy, vận tải hàng không, vận tải đường bộ khác); Dịch vụ lưu trú; Dịch vụ ăn uống; Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; (ii) Các hoạt động: Hoạt động xuất bản; Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí. Các hoạt động trong nhóm (ii) không bao gồm

hoạt động xuất bản phần mềm và các hàng hóa, dịch vụ thực hiện trên nền tảng trực tuyến.

Hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế quy định tại khoản này thực hiện theo Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm mức thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số/2021/UBTVQH15 ngày .../9/2021 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Mức giảm thuế giá trị gia tăng

a) Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được giảm 30% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 30% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với doanh nghiệp, tổ chức quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “mức thuế suất theo quy định (5% hoặc 10%) x 70%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với doanh nghiệp, tổ chức quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 30% mức tỷ lệ trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 30% mức tỷ lệ để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số .../2021/UBTVQH15”. Khi lập tờ khai thuế giá trị gia tăng số 04/GTGT, tại cột “Thuế giá trị gia tăng phải nộp” ghi theo doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế nhân với (x) mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng x 70%.

5. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh nhiều hàng hóa, dịch vụ thì khi lập hóa đơn, doanh nghiệp, tổ chức lập hóa đơn riêng cho hàng hóa dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng.

6. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm thì

người bán và người mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót, giao hóa đơn điều chỉnh và trả lại tiền thuế giá trị gia tăng được giảm cho người mua. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán kê khai điều chỉnh doanh số bán, thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, thuế đầu vào (nếu có).

7. Doanh nghiệp, tổ chức quy định tại Điều này thực hiện kê khai các hoạt động được giảm mức thuế giá trị gia tăng theo Phụ lục giảm thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Miễn tiền chậm nộp

1. Miễn tiền chậm nộp phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020 và năm 2021 của các khoản nợ tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) phát sinh lỗi trong kỳ tính thuế năm 2020.

2. Xác định số tiền chậm nộp được miễn

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất căn cứ dữ liệu trên ứng dụng quản lý thuế, xác định số tiền chậm nộp phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020, năm 2021 của người nộp thuế để ban hành quyết định miễn tiền chậm nộp.

3. Thẩm quyền miễn tiền chậm nộp

Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quyết định miễn tiền chậm nộp đối với người nộp thuế.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xử lý miễn tiền chậm nộp

a) Người nộp thuế lập văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp, trong đó nêu rõ số lỗi phát sinh của kỳ tính thuế năm 2020 theo mẫu số 01/MTCN ban hành kèm theo Nghị định này gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất bằng phương thức điện tử hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Trường hợp người nộp thuế đã được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì gửi kèm Biên bản hoặc kết luận thanh tra, kiểm tra, báo cáo kiểm toán (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế).

Lỗi phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020 được xác định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận miễn tiền chậm nộp (mẫu số 02/MTCN ban hành kèm theo Nghị định này) đối với trường hợp không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp hoặc Quyết định miễn tiền chậm nộp (mẫu số 03/MTCN ban hành kèm theo Nghị định này) đối với trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp.

Quyết định miễn tiền chậm nộp được gửi cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử và đăng công khai trên trang thông tin điện tử ngành thuế.

c) Trường hợp người nộp thuế đã được miễn tiền chậm nộp nhưng cơ quan có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp theo quy định của Nghị định này thì cơ quan thuế ban hành quyết định thu hồi quyết định miễn tiền chậm nộp.

5. Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp theo khoản 1 Điều này khai bổ sung hồ sơ khai thuế hoặc cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện hoặc cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định, thông báo làm tăng số tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp thì người nộp thuế không phải nộp số tiền chậm nộp phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020, năm 2021 đối với số tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp tăng thêm nếu đáp ứng điều kiện lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020.

6. Trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền chậm nộp trước thời điểm Nghị quyết số/2021/UBTVQH15 có hiệu lực thi hành thì không xử lý lại.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết số .../2021/UBTVQH15 có hiệu lực thi hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc giao Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Phụ lục

Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số .../2021/UBTVQH15 ngày .../9/2021

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày .../.../2021 của Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên sản phẩm	Nội dung
H					DỊCH VỤ VẬN TẢI KHO BÃI	
	49				Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ	
		491			Dịch vụ vận tải đường sắt	
			4911	49110	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	
			4912	49120	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	
		493			Dịch vụ vận tải đường bộ khác	
			4931		Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	
				49311	Dịch vụ vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao	
				49312	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	
				49313	Dịch vụ vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
				49319	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)	Gồm Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ khác như xe ngựa, xe kéo.
			4932		Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	
				49321	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	
				49329	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu	

			4933	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ	
			49331	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng	
			49332	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)	
			49333	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác	
			49334	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ	
			49339	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác	
50				Dịch vụ vận tải đường thủy	
		501		Dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương	
			5011	Dịch vụ vận tải hành khách ven biển và viễn dương	
			50111	Dịch vụ vận tải hành khách ven biển	
			50112	Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương	
			5012	Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	
			50121	Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển	
			50122	Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương	
		502		Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa	
			5021	Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa	
			50211	Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	
			50212	Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ	
			5022	Dịch vụ vận tải hàng hóa	

					đường thủy nội địa	
				50221	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	
				50222	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ	
51					Dịch vụ vận tải hàng không	
		511	5110		Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	
				51101	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không theo tuyến và lịch trình cố định	
				51109	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không loại khác	
		512	5120		Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không	
				51201	Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không theo tuyến và lịch trình cố định	
				51209	Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không loại khác	
I					DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG	
55					Dịch vụ lưu trú	
		551	5510		Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	
				55101	Dịch vụ khách sạn	Gồm dịch vụ khách sạn như: dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú là khách sạn từ hạng 1 đến 5 sao, qui mô từ 15 phòng ngủ trở lên với các trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch, Gồm: khách sạn được xây dựng thành khối, khách sạn nổi, khách sạn thương mại, khách sạn nghỉ dưỡng, có kèm theo dịch vụ dọn phòng hàng ngày, có thể đi kèm với các dịch vụ khác như ăn uống, chỗ đỗ xe, dịch vụ giặt là, bể bơi, phòng tập, dịch vụ giải trí, phòng họp và thiết bị phòng họp.

			55102	Dịch vụ biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Gồm dịch vụ biệt thự hoặc dịch vụ lưu trú ngắn ngày như: - Biệt thự du lịch có sân vườn, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch; - Căn hộ cho khách du lịch lưu trú ngắn ngày có trang bị sẵn đồ đạc, có trang bị bếp và dụng cụ nấu ăn... để khách tự phục vụ trong thời gian lưu trú.
			55103	Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Gồm dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ lưu trú ngắn ngày như: nhà khách, nhà nghỉ với các trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch nhưng không đạt điều kiện để xếp hạng sao. Có kèm theo dịch vụ dọn phòng hàng ngày, các dịch vụ khác như ăn uống, chỗ đỗ xe, dịch vụ giặt là,...
			55104	Dịch vụ nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	Nhóm này gồm dịch vụ nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự như dịch vụ nhà trọ, phòng trọ là nhà dân có phòng cho khách thuê trọ với các trang thiết bị, tiện nghi tối thiểu cần thiết cho khách.
		559	5590	Dịch vụ lưu trú khác	
			55901	Dịch vụ ký túc xá học sinh, sinh viên	
			55902	Dịch vụ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùm để nghỉ tạm	Gồm dịch vụ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùm để nghỉ tạm như dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn là phương tiện lưu trú làm bằng vải, bạt được sử dụng cho khách du lịch trong bãi cắm trại, du lịch dã ngoại.
			55909	Dịch vụ lưu trú khác chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ lưu trú khác chưa được phân vào đâu như dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn hoặc dài hạn

					cho khách thuê trọ chưa được phân loại ở trên.
	56				Dịch vụ ăn uống
		561	5610		Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
				56101	Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh) Gồm dịch vụ trong các nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống. Khách hàng được phục vụ hoặc khách hàng tự chọn các món ăn được bày sẵn, có thể ăn tại chỗ hoặc mua món ăn đem về.
				56102	Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh
				56109	Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác Gồm dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác như: - Quán ăn tự phục vụ; - Quán ăn nhanh; - Cửa hàng bán đồ ăn mang về; - Xe thùng bán kem; - Xe bán hàng ăn lưu động; - Hàng ăn uống trên phố, trong chợ; - Dịch vụ nhà hàng, quán bar trên tàu, thuyền, phương tiện vận tải nếu hoạt động này không do đơn vị vận tải thực hiện mà được làm bởi đơn vị khác.
		562			Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác
			5621	56210	Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng Gồm dịch vụ chuẩn bị và cung cấp thức ăn dựa trên cơ sở hợp đồng với khách hàng, tại các cơ quan chính quyền, cơ quan thương mại... và cho các sự kiện đặc biệt (đám cưới, tiệc,...)
			5629	56290	Dịch vụ ăn uống khác Gồm dịch vụ ăn uống khác như:

					<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; - Dịch vụ chuẩn bị thức ăn khác và đồ uống có liên quan được cung cấp bởi các quán bán hàng đồ ăn nhẹ, cửa hàng đồ ăn nhanh không có chỗ ngồi, các tiện nghi để mua thức ăn mang về,...; - Dịch vụ cung cấp thức ăn được chuẩn bị trong nhà nhờ máy bán hàng tự động; 	
		563	5630		Dịch vụ phục vụ đồ uống	
				56301	Dịch vụ trong quán rượu, bia, quây bar	
				56302	Dịch vụ trong quán cà phê, giải khát	
				56309	Dịch vụ phục vụ đồ uống khác	Gồm dịch vụ phục vụ đồ uống khác như: Dịch vụ của các quán chế biến và phục vụ khách hàng tại chỗ các loại đồ uống như: cà phê, nước sinh tố, nước mía, nước quả, quán chè các loại,...; dịch vụ của các xe bán rong đồ uống,..;
J					THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
	58				Sản phẩm xuất bản	
		581			Sách, ấn phẩm định kỳ và các ấn phẩm khác xuất bản	
			5811		Sách xuất bản	
				58112	Sách xuất bản khác	
			5812		Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ xuất bản	
				58121	Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ trực tuyến xuất bản	
				58122	Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ in xuất bản	
			5813		Báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ xuất bản	
				58131	Báo, tạp chí và các ấn	

					phẩm định kỳ xuất bản trực tuyến	
				58132	Báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ khác xuất bản	
			5819		Ấn phẩm xuất bản khác	
				58192	Ấn phẩm xuất bản khác	
	59				Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	
		591			Dịch vụ điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình	
			5911		Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	
				59111	Phim điện ảnh	
				59112	Phim video	
				59113	Chương trình truyền hình	
			5912	59120	Dịch vụ hậu kỳ	
			5913	59130	Dịch vụ phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	
			5914		Dịch vụ chiếu phim	
				59141	Dịch vụ chiếu phim cố định	
				59142	Dịch vụ chiếu phim lưu động	
		592	5920	59200	Dịch vụ ghi âm và xuất bản âm nhạc	
N	79				Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	
		791			Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch	
			7911	79110	Dịch vụ của đại lý du lịch	
			7912	79120	Dịch vụ điều hành tua du lịch	

		799	7990	79900	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	
R					DỊCH VỤ NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ	
	90	900	9000	90000	Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	
	91				Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	
		910			Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	
			9101	91010	Dịch vụ của thư viện và lưu trữ	
			9102	91020	Dịch vụ bảo tồn, bảo tàng	
			9103	91030	Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	
	93				Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	
		931			Dịch vụ thể thao	
			9311	93110	Dịch vụ của các cơ sở thể thao	<p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời, như sân vận động, đấu trường, bể bơi, sân tennis, sân golf, sân trượt băng... - Hoạt động của các đường đua ô tô, đua chó và đua ngựa - Dịch vụ tổ chức và vận hành các sự kiện thể thao chuyên nghiệp và nghiệp dư trong nhà hoặc ngoài trời của các nhà tổ chức sở hữu các cơ sở riêng. <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ vận hành thang kéo trượt tuyết, được phân vào mã 49329

					<ul style="list-style-type: none"> - Cho thuê các thiết bị giải trí và thể thao, được phân vào mã 77210 - Dịch vụ của các cơ sở thể dục thẩm mỹ, được phân vào mã 9319010 - Dịch vụ công viên và bãi biển, được phân vào mã ...
		9312	93120	Dịch vụ của các câu lạc bộ thể thao	<p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ tổ chức và quản lý các sự kiện thể thao được cung cấp bởi các câu lạc bộ thể thao, ví dụ như câu lạc bộ bóng đá, câu lạc bộ bơi lội, câu lạc bộ bowling, câu lạc bộ golf, câu lạc bộ đấm bốc, câu lạc bộ thể thao mùa đông, câu lạc bộ cờ,... <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ giảng dạy các môn thể thao của các giáo viên, huấn luyện viên riêng được phân vào mã 85510 - Dịch vụ vận hành các cơ sở thể thao, được phân vào mã 9311000 - Dịch vụ tổ chức và vận hành các sự kiện thể thao chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư trong nhà hoặc ngoài trời của các câu lạc bộ thể thao với các cơ sở riêng của họ, được phân vào mã 9311000.
		9319	93190	Dịch vụ thể thao khác	
	932			Dịch vụ vui chơi giải trí khác	
		9321	93210	Dịch vụ của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	<p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ của các công viên vui chơi - Dịch vụ của các hội chợ vui chơi - Dịch vụ trò chơi kéo quân - Dịch vụ trò chơi đường ray xe lửa

			9329	93290	Dịch vụ vui chơi giải trí khác	
--	--	--	------	-------	--------------------------------	--

Ghi chú: Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 1/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số/2021/NĐ-CP ngày/...../2021 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

**THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC GIẢM THEO
NGHỊ QUYẾT SỐ/2021/UBTVQH15 NGÀY .../9/2021**

[01] Kỳ tính thuế:

Từng lần phát sinh: Ngày.....tháng.....năm.....

Năm 2020

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Số điện thoại:

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1.	Tổng số thuế TNDN phải nộp	[10]	
	<i>Trong đó</i>		
1.1.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh	[11]	
1.2.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyên nhượng bất động sản	[12]	
1.3.	Thuế TNDN phải nộp khác	[13]	
2.	Số thuế TNDN được giảm	[14]	
	<i>Trong đó</i>		
2.1.	Thuế TNDN được giảm của hoạt động sản xuất, kinh doanh	[15]	
2.2.	Thuế TNDN được giảm của hoạt động chuyên nhượng bất động sản	[16]	
2.3.	Thuế TNDN được giảm khác	[17]	

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 01/MTHK
(Ban hành kèm theo Nghị định số
.../2021/NĐ-CP ngày
.../.../2021 của Chính phủ)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN THUẾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Số: /QĐ-...

....., ngày tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn thuế khoán phải nộp đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại
.....<tên địa bàn>..... theo Nghị quyết số

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC THUẾ

Căn cứ Nghị quyết số.../2021/UBTVQH15;

Căn cứ Điều ... Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày .../.../2021 của Chính phủ;

Căn cứ các Thông báo về việc nộp thuế khoán của cơ quan thuế;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng/Đội Trưởng ... (tên phòng/đội có liên quan)...;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn số thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV của năm 2021 của hộ khoán tại địa bàn<tên địa bàn>..... (Danh sách kèm theo), với tổng số tiền thuế khoán được miễn là, trong đó:

1. Thuế GTGT: đồng
2. Thuế TNCN:..... đồng
3. Thuế TTĐB:đồng
4. Thuế Tài nguyên:đồng
5. Thuế BVMT:đồng

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, Phòng/Đội ... (tên Phòng/Đội có liên quan)... điều chỉnh lại số tiền thuế khoán phải nộp của hộ khoán và ban hành Thông báo điều chỉnh về việc nộp thuế sau khi miễn thuế theo Nghị quyết số

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Người nộp thuế có tên trong danh sách kèm theo, Trưởng Phòng/Đội Trưởng...(tên phòng/đội có liên quan)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

<Trường hợp giảm thuế lần 2 trong quý III, quý IV năm 2021 thay thế cho một số hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh do có thay đổi hoạt động kinh doanh thì ghi:>

Dòng số ..., <Họ và tên, MST>, Danh sách ban hành kèm theo Quyết định này thay thế cho dòng số, <Họ và tên, MST>, Danh sách ban hành kèm theo Quyết định số ... ngày tháng ... năm.... ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 01-1/DS-MTHK
(Ban hành kèm theo Nghị định số
.../2021/NĐ-CP ngày
.../...../2021 của Chính phủ)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH

DANH SÁCH HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH ĐƯỢC MIỄN THUẾ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ....
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-..... ngày tháng năm.....)

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Địa chỉ kinh doanh	Số thuế được miễn quý III, quý IV năm 2021 theo Nghị quyết số					
				Tổng số thuế được giảm	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đội trưởng Đội.....

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỤC THUẾ.....
CHI CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-CCT

.....,ngày.....thángnăm

THÔNG BÁO

**miễn thuế khoán quý III, quý IV năm 2021 theo Nghị Quyết
số..../2021/UBTVQH15**

(Áp dụng cho cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán)

Kính gửi: Ông/ bà(tên người nộp thuế).....

Mã số thuế:

Địa chỉ:.....

Căn cứ Nghị quyết số.../2021/UBTVQH15;

Căn cứ Điều ... Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày .../.../2021 của Chính phủ;

Chi cục Thuế(tên cơ quan thuế).... thông báo như sau:

Ông/bà được miễn toàn bộ số tiền thuế phải nộp quý III, quý IV năm 2021 theo Thông báo nộp tiền thuế năm 2021 Chi cục Thuế đã gửi Ông/bà, cụ thể tổng số tiền thuế miễn là:đồng

Nếu có ý kiến phản hồi, đề nghị Ông/Bà liên hệ với(tên cơ quan thuế).... theo số điện thoại: địa chỉ:để được hướng dẫn cụ thể.

Chi cục Thuế(tên cơ quan thuế).... thông báo để Ông/bà được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO THUẾ

...,ngày.....tháng.....năm....

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ ĐƯỢC MIỄN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ ...

(kèm theo tờ khai của hộ khoán sử dụng hóa đơn, cá nhân kinh doanh khai thuế từng lần phát sinh, cá nhân cho thuê tài sản, tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân kinh doanh)

[01] Kỳ tính thuế:

Từng lần phát sinh: Ngày..... tháng..... năm..... (hoặc từ ngày tháng ... năm ... đến ngày tháng năm)

Tháng..... năm 2021

Quý..... năm 2021

Năm 2021

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ:.....

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Số điện thoại:

[08] Tên Tổ chức khai thuế thay (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):

[11] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền thuế phát sinh phải nộp	Số tiền thuế được miễn	Số thuế phải nộp sau miễn thuế
1.	Tổng số thuế GTGT	[12]			
2.	Tổng số thuế TNCN	[13]			
3.	Tổng số thuế TTĐB	[14]			
	Trong đó:				
3.1.	Hàng hóa, dịch vụ A	[14a]			
3.2.	Hàng hóa, dịch vụ B	[14b]			
...			
4.	Tổng số thuế Tài	[15]			

	nguyên				
	<i>Trong đó:</i>				
4.1.	Tài nguyên C	[15a]			
4.2.	Tài nguyên D	[15b]			
...			
5.	Tổng số Thuế BVMT	[16]			
	<i>Trong đó:</i>				
5.1.	Hàng hóa E...	[16a]			
5.2.	Hàng hóa G...	[16b]			
...			

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

...., ngày tháng ... năm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) hoặc ký
điện tử*

Điều 2. Căn cứ vào số tiền chậm nộp được miễn nêu tại Điều 1, Phòng/Đội ... (tên Phòng/Đội có liên quan)... điều chỉnh lại số tiền chậm nộp của ... (tên người nộp thuế).....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. ... (Tên người nộp thuế)..., Trưởng Phòng/Đội Trưởng ... (tên phòng/đội có liên quan)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-.....

....., ngày.....thángnăm

THÔNG BÁO

Về việc không chấp thuận miễn tiền chậm nộp

Căn cứ Nghị quyết số....;

Căn cứ Điều ... Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày .../.../2021 của Chính phủ;

Sau khi xem xét văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp số ngày ... tháng ... năm kèm theo hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp của.....(tên người nộp thuế), mã số thuế:, địa chỉ nhận thông báo:.....

.... (Tên cơ quan thuế)..... thông báo:

Trường hợp của(tên người nộp thuế) không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp. Lý do:

-.....
-.....
.....

...(Tên người nộp thuế)... có trách nhiệm nộp số tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thuế thông báo để ...(tên người nộp thuế) được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- ...(tên người nộp thuế)....;

-.....;

- Lưu: VT....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....thángnăm

V/v đề nghị miễn tiền chậm nộp

Kính gửi:(Tên cơ quan thuế)...

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:.....

Địa chỉ nhận thông báo:

Điện thoại: E-mail:.....

Ngành nghề kinh doanh chính:

...(Tên người nộp thuế)... đề nghị(tên cơ quan thuế) miễn tiền chậm nộp phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020 và năm 2021 còn nợ theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số .../2021/UBTVQH15 ngày .../.../2021 của Quốc hội do phát sinh lỗ trong kỳ tính thuế năm 2020 với số tiền là: ... đồng (Viết bằng chữ: ... đồng).

...(Tên người nộp thuế)... xin gửi kèm các tài liệu (nếu có):

(1)

(2)

(Ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

...(Tên người nộp thuế)... xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của kết quả sản xuất kinh doanh nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:VT,...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)